

**BỘ NGOẠI GIAO
HỌC VIỆN NGOẠI GIAO**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023**

Hà Nội, tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
2. MÃ TRƯỜNG	3
3. ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ	3
4. ĐỊA CHỈ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	3
5. ĐỊA CHỈ CÁC TRANG MẠNG XÃ HỘI	3
6. SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TUYỂN SINH	3
7. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	3
8. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CHÍNH QUY CỦA 02 NĂM GẦN NHẤT	3
8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất	3
8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất	4
9. THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO	6
10. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	7
10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy	7
10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	8
10.3. Danh sách giảng viên	8
10.3.1. Số lượng giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học	8
10.3.2. Số lượng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học	9
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	9
1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	9
2. PHẠM VI TUYỂN SINH	9
3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH	9
4. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN	9
5. CHÍNH SÁCH VỀ ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH CỦA HỌC VIỆN	10
5.1. Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện	10
5.2. Nguyên tắc cộng điểm khuyến khích	10
5.3. Mức điểm cộng khuyến khích	10
6. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐÃ ĐIỀU CHỈNH	14
7. NGŨƠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO	16
8. CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN	17
8.1. XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - Mã phương thức xét tuyển 301	17
8.1.1. Chỉ tiêu xét tuyển	17
8.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng	17
8.1.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển	18
8.1.4. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Học viện Ngoại giao	18
8.2. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT - Mã phương thức xét tuyển 200	19
8.2.1. Chỉ tiêu	19

8.2.2. Đối tượng xét tuyển.....	19
8.2.3. Điểm xét tuyển.....	21
8.2.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	22
8.2.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao.....	22
8.3. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ PHÒNG VẤN - Mã phương thức xét tuyển 412.....	23
8.3.1. Chỉ tiêu.....	23
8.3.2. Đối tượng xét tuyển.....	23
8.3.3. Điểm xét tuyển.....	24
8.3.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	24
8.3.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao.....	24
8.4. XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023 - Mã phương thức xét tuyển 100.....	25
8.4.1. Chỉ tiêu.....	25
8.4.2. Đối tượng xét tuyển.....	25
8.4.3. Điểm xét tuyển.....	25
8.4.4. Tiêu chí phụ xét tuyển.....	26
8.4.5. Tổ chức xét tuyển.....	26
8.4.6. Công bố kết quả xét tuyển.....	26
9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH.....	27
10. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỂ THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH CỦA HỌC VIỆN.....	30
10.1. Thông tin về các ngành của Học viện.....	30
10.2. Mã phương thức xét tuyển, Chỉ tiêu theo từng phương thức xét tuyển.....	31
10.3. Phương thức đào tạo.....	31
11. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN.....	34
12. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG.....	34
12.1. Chính sách học phí.....	34
12.2. Chính sách học bổng và hỗ trợ tài chính.....	35
13. THÔNG TIN LIÊN HỆ GIẢI ĐÁP THẮC MẮC TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ DỰ THI, ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC.....	36
14. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO.....	37
14.1. Ngành đào tạo.....	37
14.2. Phương thức xét tuyển.....	37
14.3. Chỉ tiêu xét tuyển.....	37
14.4. Đối tượng xét tuyển.....	37
14.5. Điểm xét tuyển.....	37
14.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển.....	38
14.7. Thời gian nhập học dự kiến.....	38

14.8. Thời gian đào tạo.....	38
14.9. Văn bằng.....	38
14.10. Học phí	39
14.11. Chính sách về điểm khuyến khích và ưu tiên.....	39
14.12. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm	40
15. TUYỂN SINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI NGỮ, KỸ NĂNG BIÊN PHIÊN DỊCH.....	40
16. THÔNG TIN TÀI CHÍNH NĂM HỌC LIỀN KÈ TRƯỚC NĂM TUYỂN SINH..	41
Phụ lục 1: Danh sách giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học	42
Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học ..	52
Phụ lục 3: Bảng tóm tắt nội dung.....	56

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

Sứ mệnh: Học viện Ngoại giao với hơn 64 năm truyền thống phát triển vững vàng, là cơ sở hàng đầu trong cả nước có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước.

(1) Về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng cán bộ: Học viện Ngoại giao là cơ sở đào tạo luôn đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, phương pháp, nội dung đào tạo theo định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước. Cho đến năm 2023, Học viện đã đào tạo 49 khoá trình độ Đại học chính quy, 23 khoá trình độ Thạc sĩ Quan hệ quốc tế (QHQT), 11 khóa trình độ Thạc sĩ Luật quốc tế (LQT), 09 khóa trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế (KTQT), 01 khóa trình độ Thạc sĩ Truyền thông quốc tế (TTQT), 13 khóa trình độ Tiến sĩ QHQT và 05 khóa trình độ Tiến sĩ LQT.

Học viện đã ký kết chương trình hợp tác đào tạo thạc sĩ QHQT với Đại học Lyon III (Pháp); cử nhân QHQT, Truyền thông, Khoa học chính trị với Trường Đại học Victoria Wellington (New Zealand); cử nhân Ngôn ngữ Anh với Đại học Flinders (Úc); cử nhân Kinh doanh quốc tế, Truyền thông với Đại học Monash (Úc) và cử nhân Truyền thông với Đại học Macquarie (Úc). Học viện đang triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Sungshin (Hàn Quốc), Đại học Laval (Canada), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học New South Wales (Úc), Đại học Monash (Úc), Đại học Gunma (Nhật Bản), Đại học Wakayama (Nhật Bản), Đại học MGIMO (Liên bang Nga), Đại học Fulbright (Việt Nam),...

Các giảng viên và cán bộ nghiên cứu của Học viện đồng thời là các nhà ngoại giao với nhiều kinh nghiệm thực tế. Nhiều giảng viên đã từng công tác tại các cơ quan đại diện của Việt Nam tại các quốc gia và tổ chức quốc tế. Đội ngũ giảng viên của Học viện phần lớn được đào tạo đại học và sau đại học tại các trường đại học hàng đầu thế giới và có thể giảng dạy trực tiếp các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, Học viện còn có một mạng lưới các

chuyên gia cao cấp trong nước và quốc tế thường xuyên giảng dạy và nói chuyện chuyên đề với sinh viên. Bên cạnh đó, Học viện được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong ngành ngoại giao và cán bộ làm công tác đối ngoại của các Bộ, Ngành, địa phương.

Học viện Ngoại giao đã nhận Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 69/QĐ-KĐCL ngày 12/03/2020 do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Học viện Ngoại giao nằm trong số rất ít trường đại học đã nhận Giấy chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo theo Quyết định số 144-148/QĐ-KĐCL ngày 08/06/2021 từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục của Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng của Việt Nam cho tất cả các chương trình đào tạo đủ điều kiện kiểm định, bao gồm: ngành Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh và Truyền thông quốc tế.

(2) Về nghiên cứu chiến lược, nghiên cứu chuyên sâu phục vụ công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế toàn diện của đất nước: Học viện Ngoại giao là đơn vị nòng cốt thực hiện công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược của Bộ Ngoại giao. Học viện có chức năng nghiên cứu khoa học về QHQT và quản lý chương trình nghiên cứu khoa học của Bộ Ngoại giao. Cho đến nay, Học viện đã hoàn thành hàng trăm công trình khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở; tổ chức thành công nhiều hội thảo trong nước và quốc tế. Học viện là thành viên của nhiều viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu chiến lược và quốc tế ASEAN-ISIS, Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á - Thái Bình Dương (CSCAP), Điều phối viên của Việt Nam trong Mạng lưới nghiên cứu xung đột ở Đông Nam Á; có quan hệ hợp tác với hơn 80 Viện nghiên cứu và trường đại học nước ngoài; có quan hệ với nhiều Đại sứ quán nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Hà Nội.

Với vai trò là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu ở Việt Nam trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo về QHQT, Học viện Ngoại giao đóng vai trò tham mưu quan trọng cho Lãnh đạo Bộ Ngoại giao trong việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Học viện Ngoại giao là thành viên tích cực trong Ban nội dung của các Hội nghị quốc tế được tổ chức tại Việt Nam như Hội nghị Thượng đỉnh các nước nói tiếng Pháp, Hội nghị cấp cao APEC, Hội nghị cấp cao ASEAN, Hội nghị ASEM...

Từ năm 1994 đến nay, Học viện Ngoại giao liên tục được Bộ Ngoại giao công nhận là đơn vị xuất sắc và được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương như: Huân chương Lao động hạng Nhất (1994), Huân chương Độc lập hạng Ba (1999), Huân chương Độc

lập hạng Nhì (2004), Huân chương Hồ Chí Minh (2009), Huân chương Độc lập hạng Nhất (2019). Bên cạnh đó, Học viện đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen và Cờ thi đua của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ, Ngành, thành phố Hà Nội và các tổ chức Đảng và Đoàn cấp trên.

2. MÃ TRƯỜNG: HQT

3. **ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ:** Học viện Ngoại giao, số 69, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

4. **ĐỊA CHỈ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ:** <https://www.dav.edu.vn>

5. ĐỊA CHỈ CÁC TRANG MẠNG XÃ HỘI

- Facebook (Fanpage): Tư vấn Tuyển sinh Học viện Ngoại giao

- Tiktok: @hocvienngoaigiao.dav

6. SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ TUYỂN SINH

- Hotline: 0943.482.840 hoặc 0936.018.433

- Email: tuyensinhvng@dav.edu.vn

7. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

(Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2021¹)

Ngành đào tạo (trình độ đào tạo Đại học)	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Lĩnh vực Pháp luật				
Luật quốc tế	90	89	78	98.0
Lĩnh vực Nhân văn				
Ngôn ngữ Anh	90	81	56	96.5
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
Kinh tế quốc tế	90	92	67	96.9
Quan hệ quốc tế	90	98	94	93.8
Lĩnh vực Báo chí và thông tin				
Truyền thông quốc tế	90	95	91	97.2
Tổng	450	455	386	95.9

8. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CHÍNH QUY CỦA 02 NĂM GẦN NHẤT

8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất

- Học viện Ngoại giao tuyển sinh trong cả nước.

¹ Số liệu cập nhật đến thời điểm tháng 03/2023.

- Trong năm 2021 và 2022, Học viện Ngoại giao tuyển sinh theo các phương thức:
- (i) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - (ii) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT;
 - (iii) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT và Phỏng vấn;
 - (iv) Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn;
 - (v) Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất (lấy từ kết quả Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT)

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹
Lĩnh vực Nhân văn						
- Ngành Ngôn ngữ Anh (7220201)	200			200		
<i>Tổ hợp D01</i>			36.9			35.07
<i>Tổ hợp A01, D07</i>			X			35.07
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi						
- Ngành Kinh tế quốc tế (7310106)	250			250		
<i>Tổ hợp A00, A01, D01</i>			27.4			26.15
<i>Tổ hợp D06, D07</i>			X			26.15
<i>Tổ hợp D03, D04</i>			X			25.15
- Ngành Quan hệ quốc tế (7310206)	400			450		
<i>Tổ hợp A00</i>			27.6			X
<i>Tổ hợp A01, D01</i>			27.6			26.85
<i>Tổ hợp C00</i>			27.6			27.85
<i>Tổ hợp D06, D07</i>			X			26.85
<i>Tổ hợp D03, D04</i>			27.6			25.85
- Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học (7310631)	X	X	X	160		
Hàn Quốc học	X	X	X	40		
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>						28.0
<i>Tổ hợp C00</i>						29.0
Hoa Kỳ học	X	X	X	40		
<i>Tổ hợp A01, D01, D07</i>						26.55
<i>Tổ hợp C00</i>						27.55

¹ Lấy từ kết quả xét tuyển dựa trên Kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹
Nhật Bản học				40		
Tổ hợp A01, D01, D06, D07						27.0
Tổ hợp C00						28.0
Trung Quốc học				40		
Tổ hợp A01, D01, D07						28.25
Tổ hợp D04						27.25
Tổ hợp C00						29.25
Lĩnh vực Báo chí và thông tin						
- Ngành Truyền thông quốc tế (7320107)	400			450		
Tổ hợp A00			27.9			
Tổ hợp A01, D01			27.9			27.35
Tổ hợp C00			27.9			28.35
Tổ hợp D03, D04			27.9			26.35
Tổ hợp D06, D07						27.35
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý						
- Ngành Kinh doanh quốc tế (7340120)	100			200		
Tổ hợp A00, A01, D01			27.0			26.6
Tổ hợp D03, D04						25.6
Tổ hợp D06, D07						26.6
Lĩnh vực Pháp luật						
- Ngành Luật quốc tế (7380108)	200			200		
Tổ hợp A00			27.3			
Tổ hợp A01, D01			27.3			26.5
Tổ hợp C00			27.3			27.5
Tổ hợp D03, D04						25.5
Tổ hợp D06, D07						26.5
- Ngành Luật thương mại quốc tế (7380109)				100		
Tổ hợp A01, D01, D06, D07						26.75
Tổ hợp C00						27.75
Tổ hợp D03, D04						25.75
Tổng	1550			2010		

9. THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quan hệ quốc tế	7310206	07/QĐ	17/06/1959	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1959	2022
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	705/QĐ-BGD&ĐT	15/02/2006	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2022
3	Kinh tế quốc tế	7310106	3679/QĐ-BGDĐT	12/07/2007	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
4	Luật quốc tế	7380108	6980/QĐ-BGDĐT	05/11/2007	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2022
5	Truyền thông quốc tế	7320107	8098/QĐ-BGDĐT	10/11/2009	1058/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2022
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	168/QĐ-HVNG	30/03/2021			Trường tự chủ quyết định	2021	2022
7	Châu Á - Thái Bình Dương học	7310631	1266/QĐ-HVNG	28/12/2021			Trường tự chủ quyết định	2022	2022
8	Luật thương mại quốc tế	7380109	1286/QĐ-HVNG	31/12/2021			Trường tự chủ quyết định	2022	2022

10. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành đào tạo	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		40
1.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		36
1.1.1	Ngành Quan hệ quốc tế	9310206	36
1.2	Lĩnh vực Pháp luật		4
1.2.1	Ngành Luật quốc tế	9380108	4
2	Thạc sĩ		225
2.1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		162
2.1.1	Ngành Kinh tế quốc tế	8310106	31
2.1.2	Ngành Quan hệ quốc tế	8310206	131
2.2	Lĩnh vực Báo chí và thông tin		25
2.2.1	Ngành Truyền thông quốc tế	8320107	25
2.3	Lĩnh vực Pháp luật		38
2.3.1	Ngành Luật quốc tế	8380108	38
B	ĐẠI HỌC CHÍNH QUY		4506
1	Lĩnh vực Nhân văn		572
1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	572
2	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		1931
2.1	Ngành Quan hệ quốc tế	7310206	1083
2.2	Ngành Kinh tế quốc tế	7310106	692
2.3	Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học	7310631	156
3	Lĩnh vực Báo chí và thông tin		1067
3.1	Ngành Truyền thông quốc tế	7320107	1067
4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		291
4.1	Ngành Kinh doanh quốc tế	7340120	291
5	Lĩnh vực Pháp luật		645
5.1	Ngành Luật quốc tế	7380108	547
5.2	Luật Thương mại quốc tế	7380109	98

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: **10.650 m2**.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **840 m2 (34 phòng)**.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	987
1.2	Phòng học từ 50 - 200 chỗ	22	2.644
1.3	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	2.129
1.4	Phòng làm việc của GS, PGS, GV cơ hữu	191	10.147
2	Thư viện, trung tâm học liệu	04	1.596
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	422

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Số lượng giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)¹

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tổng
1	Nhân văn						
1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201		1	7	24	32
2	Khoa học xã hội và hành vi						
2.1	Quan hệ quốc tế	7310206	2	3	7	45	57
2.2	Kinh tế quốc tế	7310106		2	4	20	26
2.3	Châu Á - Thái Bình Dương học	7310631	1	2	7	15	25
3	Báo chí và thông tin						
3.1	Truyền thông quốc tế	7320407		4	10	30	44
4	Kinh doanh và quản lý						
4.1	Kinh doanh quốc tế	7340120			7	14	21
5	Pháp luật						
5.1	Luật quốc tế ²	7380108	1	4	4	13	22
5.2	Luật thương mại quốc tế	7380109		1	7	8	16

¹ Cập nhật ngày 04/05/2023.

² Cập nhật ngày 31/07/2023.

10.3.2. Số lượng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học (chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

STT	Nội dung	GS.TS	PGS.TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Tổng
1	GV thỉnh giảng		9	45	35	89

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT, bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài, đáp ứng các điều kiện trong Đề án tuyển sinh năm 2023 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không vi phạm pháp luật.

2. PHẠM VI TUYỂN SINH: Tuyển sinh trong cả nước.

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Học viện Ngoại giao xét tuyển vào hệ đại học chính quy năm 2023 theo các phương thức xét tuyển sau:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo - **Mã phương thức xét tuyển 301** (mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT - **Mã phương thức xét tuyển 200** (mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn - **Mã phương thức xét tuyển 412** (mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - **Mã phương thức xét tuyển 100** (mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh).

4. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

- Mỗi phương thức xét tuyển có chỉ tiêu riêng. Trong trường hợp một phương thức xét tuyển không hết chỉ tiêu thì số lượng chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức khác. Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các phương thức khác nhau nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Thí sinh được xét bình đẳng theo điểm xét, không phân biệt thứ tự của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Học viện sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển. Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Thí sinh chỉ được trúng tuyển vào nguyện vọng cao nhất có thể trong danh sách các

nguyện vọng đã đăng ký.

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh đạt trong đợt xét tuyển sớm có nguyện vọng học tập tại Học viện hoặc thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào các ngành, Học viện Ngoại giao sẽ xem xét, quyết định xét tuyển các đợt bổ sung.

5. CHÍNH SÁCH VỀ ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH CỦA HỌC VIỆN

5.1. Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện

Đối với các phương thức xét tuyển sớm, thí sinh được cộng điểm khuyến khích theo quy định của Học viện nếu đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:

- Tham gia/ Đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi/ thi khoa học, kỹ thuật các cấp;
- Tham gia/ Đạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật, thể thao quốc gia, quốc tế/ thi đấu tại các giải quốc gia, quốc tế được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận;
- Là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao;
- Có chứng chỉ quốc tế.

5.2. Nguyên tắc cộng điểm khuyến khích

- Mỗi đối tượng khuyến khích sẽ có mức điểm cộng riêng theo quy định của Học viện.
- Thí sinh được cộng tối đa điểm khuyến khích nếu đồng thời đáp ứng nhiều đối tượng khuyến khích (*trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại Bảng 1: Mức điểm cộng khuyến khích và Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích theo Chứng chỉ quốc tế*).

5.3. Mức điểm cộng khuyến khích

Bảng 1: Mức điểm cộng khuyến khích

STT	Đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện	Điểm cộng khuyến khích
1	Tham gia/ Đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi	
1.1	<i>Tham gia/ Đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia theo quy định tại Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành¹</i>	
	Huy chương Vàng/Giải Nhất	6.0
	Huy chương Bạc/Giải Nhì	5.5
	Huy chương Đồng/Giải Ba	5.0
	Bằng khen (Giải Khuyến khích)	4.5
	Được triệu tập tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế hoặc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc tế	4.0

¹ Thời gian tham gia/ đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

STT	Đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện	Điểm cộng khuyến khích
1.2	Đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức theo quy định tại Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành ¹	
	Giải Nhất	4.0
	Giải Nhì	3.5
	Giải Ba	3.0
	Giải Khuyến khích/ Giải Tư	2.5
1.3	Đạt giải trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/ Thành phố trực thuộc TW ¹	
	Giải Nhất	2.0
	Giải Nhì	1.5
	Giải Ba	1.0
Lưu ý: Đối với các đối tượng thuộc diện khuyến khích tại mục 1, thí sinh chỉ được hưởng một diện khuyến khích cao nhất.		
2	Là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao	
	Học sinh thuộc hệ chuyên	2.0
	Học sinh thuộc hệ không chuyên	1.0
3	Có một trong các Chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây: <ul style="list-style-type: none"> ➤ Tiếng Anh: IELTS Academic từ 6.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 60 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 169 điểm trở lên, hoặc SAT từ 1200 trở lên, hoặc ACT từ 23 điểm trở lên. ➤ Tiếng Pháp: từ DELF-B1 trở lên hoặc TCF từ 300 điểm trở lên. ➤ Tiếng Trung Quốc: từ HSK 4 (mức điểm từ 260) trở lên. ➤ Tiếng Hàn Quốc: từ Topik 3 trở lên. ➤ Tiếng Nhật Bản: từ N3 trở lên. Lưu ý: Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.	Theo Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích theo Chứng chỉ quốc tế
4	Đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ²	
	Giải nghệ thuật thế giới	4.0
	Giải nghệ thuật châu Á	3.0
	Giải nghệ thuật Đông Nam Á	2.5

¹ Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

² Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

STT	Đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện	Điểm cộng khuyến khích
5	Tham gia đội tuyển thể thao quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ ¹	
	Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic	4.0
	Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á	3.0
	Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á	2.5
6	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia ¹	
	Huy chương Vàng	2.0
	Huy chương Bạc	1.5
	Huy chương Đồng	1.0
7	Đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận ¹	
	Huy chương Vàng	2.0
	Huy chương Bạc	1.5
	Huy chương Đồng	1.0

Phụ lục Bảng 1: Mức điểm khuyến khích theo Chứng chỉ quốc tế

Chứng chỉ quốc tế				Điểm cộng khuyến khích
	IELTS	Cambridge English Scale	TOEFL iBT	
1. Tiếng Anh	6.0	169 - 175	60 - 78	2.5
	6.5	176 - 184	79 - 93	3.0
	7.0	185 - 190	94 - 101	4.0
	7.5	191 - 199	102 - 109	4.5
	8.0	200 - 204	110 - 114	5.0
	8.5	205 - 208	115 - 117	5.5
	9.0	209 - 230	118 - 120	6.0
2. Tiếng Pháp	DELTA/DALF		TCF	
	DELTA-B1		300 - 399	2.5
	DELTA-B2		400 - 499	3.0
	DALF-C1		500 - 599	4.0
	DALF-C2		600 - 699	5.0

¹ Thời gian tham gia/ đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

3. Tiếng Trung Quốc	HSK4 (Mức điểm từ 260 - 300)	2.5	
	HSK5 (Mức điểm từ 180 - 219)	3.0	
	HSK5 (Mức điểm từ 220 - 259)	3.5	
	HSK5 (Mức điểm từ 260 - 300)	4.0	
	HSK6 (Mức điểm từ 180 - 239)	4.5	
	HSK6 (Mức điểm từ 240 - 300)	5.0	
4. Tiếng Nhật Bản	N3 (Mức điểm dưới 130)	2.5	
	N3 (Mức điểm từ 130)	3.0	
	N2 (Mức điểm dưới 130)	3.5	
	N2 (Mức điểm từ 130)	4.0	
	N1 (Mức điểm dưới 130)	4.5	
	N1 (Mức điểm từ 130)	5.0	
5. Tiếng Hàn Quốc	Topik 3	2.5	
	Topik 4	3.0	
	Topik 5	4.0	
	Topik 6	5.0	
6. Điểm bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế			
	SAT	ACT	
1	1200 - 1240	23 - 24	2.5
2	1250 - 1290	25 - 26	3.0
3	1300 - 1340	27 - 28	4.0
4	1350 - 1390	29 - 30	4.5
5	1400 - 1440	31 - 32	5.0
6	1450 - 1490	33 - 34	5.5
7	1500 - 1600	35 - 36	6.0

* Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

Lưu ý:

- Nếu thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thuộc các ngoại ngữ khác nhau (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản hoặc tiếng Hàn Quốc) thì được cộng tất cả điểm khuyến khích tương ứng với mức điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế mà thí sinh đạt được.

- Nếu thí sinh có nhiều chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thuộc cùng 01 ngoại ngữ thì chỉ được cộng điểm khuyến khích cao nhất.

- Nếu thí sinh có cả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và điểm bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế thì được cộng tất cả điểm khuyến khích tương ứng với mức điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế/ bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế mà thí sinh đạt được.

6. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH ĐÃ ĐIỀU CHỈNH¹

- Tổng chỉ tiêu : 2380 (bao gồm: 2280 chỉ tiêu hệ đại học chính quy; 100 chỉ tiêu cho các chương trình liên kết quốc tế)

6.1. Chương trình đào tạo đại học chính quy tại Học viện Ngoại giao

- Tổng chỉ tiêu : 2280

- Chỉ tiêu cụ thể của từng ngành:

- | | | | |
|-------------------------|-------|--------------------------------------|-------|
| ➤ Ngành Quan hệ quốc tế | : 500 | ➤ Ngành Truyền thông quốc tế | : 475 |
| ➤ Ngành Ngôn ngữ Anh | : 230 | ➤ Ngành Kinh doanh quốc tế | : 260 |
| ➤ Ngành Kinh tế quốc tế | : 265 | ➤ Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học | : 160 |
| ➤ Ngành Luật quốc tế | : 255 | ➤ Ngành Luật thương mại quốc tế | : 135 |

- Chỉ tiêu của từng ngành theo các phương thức xét tuyển:

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển/ Chỉ tiêu (dự kiến)				Tổ hợp môn xét tuyển									
			Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT (mục 8.1) - mã 301	Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2) - mã 200	Xét tuyển dựa trên Kết quả Phòng vấn (mục 8.3) - mã 412	Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (mục 8.4) - mã 100	A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07	
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	500	14	362	9	115		X	X	X	X	X	X	X	X
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	230	6	170	4	50		X		X					X
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	265	8	187	5	65	X	X		X	X	X	X	X	X

¹ Chi tiết tại Phụ lục 3.

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Phương thức xét tuyển/ Chỉ tiêu (dự kiến)					Tổ hợp môn xét tuyển							
			Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT (mục 8.1) - mã 301	Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2) - mã 200	Xét tuyển dựa trên Kết quả Phỏng vấn (mục 8.3) - mã 412	Xét tuyển dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (mục 8.4) - mã 100	A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07
4	HQT04	Luật quốc tế	255	6	195	4	50		X	X	X	X	X	X	X
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	475	14	337	9	115		X	X	X	X	X	X	X
6	HQT06	Kinh doanh quốc tế	260	8	182	5	65	X	X		X	X	X	X	X
7	HQT07	Luật thương mại quốc tế	135	3	105	2	25		X	X	X	X	X	X	X
8	HQT08	Châu Á - Thái Bình Dương học	160	4	112	4	40								
	HQT08-01	Hàn Quốc học	40	1	28	1	10		X	X	X				X
	HQT08-02	Hoa Kỳ học	40	1	28	1	10		X	X	X				X
	HQT08-03	Nhật Bản học	40	1	28	1	10		X	X	X			X	X
	HQT08-04	Trung Quốc học	40	1	28	1	10		X	X	X		X		X
TỔNG			2280	63	1650	42	525								

6.2. Chương trình đào tạo đại học liên kết quốc tế

- Tổng chỉ tiêu: 100

- Chỉ tiêu cụ thể từng ngành:

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington - New Zealand ngành Quan hệ quốc tế, Khoa học chính trị, Truyền thông : 40
- Chương trình liên kết với Đại học Monash ngành Kinh doanh quốc tế : 30
- Chương trình liên kết với Đại học Monash, Đại học Macquarie ngành Truyền thông : 30

7. NGƯỠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO

Mỗi phương thức xét tuyển có ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng. Cụ thể như sau:

- Đối với các thí sinh ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*tại mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh*); xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (*tại mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*) và xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (*tại mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển bất kỳ của Học viện trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2023 mà đăng ký xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (*tại mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện Ngoại giao tại năm thí sinh tốt nghiệp.
- Đối với các thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam; hoặc có thời gian học tập ở nước ngoài và ở Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam (*tại mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh*): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định dựa trên kết quả Phỏng vấn do Học viện tổ chức.

Lưu ý: Trừ đối tượng là thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Học viện chấp nhận kết quả miễn thi ngoại ngữ trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) để tính điểm đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức còn lại.

8. CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

8.1. XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - Mã phương thức xét tuyển 301

8.1.1. Chỉ tiêu xét tuyển: 63 chỉ tiêu cho tất cả các ngành.

8.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT;

- Thuộc 01 trong các đối tượng sau:

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Học viện quy định.

b. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài dự thi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

d. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 tham gia đội tuyển Thể thao quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

e. Căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học một trong những trường hợp dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

(i) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

(ii) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

(iii) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

(iv) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

8.1.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện quy định;
- Thuộc 01 trong các đối tượng sau:

a. Thí sinh tại **điểm b, c, d, mục 8.1.2** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

b. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c. Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành phù hợp với môn thi; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8.1.4. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Học viện Ngoại giao

Bước 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

Bước 2: Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;
- Bản sao được chứng thực:
 - Giấy chứng nhận đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế; hoặc Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng/ ưu tiên xét tuyển khác;
 - Học bạ THPT và Hộ khẩu thường trú đối với thí sinh thuộc đối tượng (ii) và (iii) tại điểm (e) thuộc mục 8.1.2, phần II của Đề án tuyển sinh;

- Biên lai nộp lệ phí hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

Bước 3: Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Lưu ý: Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

8.2. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT - Mã phương thức xét tuyển 200

8.2.1. Chỉ tiêu: 1650 chỉ tiêu cho tất cả các ngành¹.

8.2.2. Đối tượng xét tuyển

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp THPT;

- Có điểm trung bình cộng kết quả học tập của 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đạt từ 8.0 trở lên;

- Thuộc 01 trong các đối tượng:

(i) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia muốn đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện, bao gồm:

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba hoặc huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể

¹ Chi tiết tại Phụ lục 3.

thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(ii) Thí sinh đoạt giải Khuyến khích/ được triệu tập tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế hoặc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải/ tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(iii) Thí sinh đoạt giải Khuyến khích/ Giải Tư trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải/ tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(iv) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/ Thành phố trực thuộc TW lớp 10, lớp 11 hoặc lớp 12; thời gian đoạt giải/ tham gia không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

(v) Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên (*theo Thông tư số 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Chuyên và Thông tư số 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Chuyên*), hoặc trường THPT trọng điểm quốc gia chất lượng cao.

(vi) Có một trong các Chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây:

- **Tiếng Anh:** IELTS Academic từ 6.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 60 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 169 điểm trở lên, hoặc SAT từ 1200 trở lên, hoặc ACT từ 23 điểm trở lên.
- **Tiếng Pháp:** từ DELF-B1 trở lên hoặc TCF từ 300 điểm trở lên.
- **Tiếng Trung Quốc:** từ HSK 4 (mức điểm từ 260) trở lên.
- **Tiếng Hàn Quốc:** từ Topik 3 trở lên.
- **Tiếng Nhật Bản:** từ N3 trở lên.

Lưu ý: Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

8.2.3. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển¹ vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển;

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023.

(3) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.

- Đối với các ngành ***Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Truyền thông quốc tế, Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế***:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A + B + C

Trong đó: A: là tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo* (nếu có).

C: là tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

* **Lưu ý**: Đối với thí sinh có điểm A từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên B được tính theo công thức: $B = [(30 - A)/7,5] \times$ Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với ngành ***Ngôn ngữ Anh***:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = $A_1 \times 3/4^2 + B + C$

Trong đó: A₁: là tổng của điểm trung bình cộng kết quả học tập của môn tiếng Anh **x2** và điểm trung bình cộng kết quả học tập của 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển vào Học viện thuộc 3 học kỳ bất kỳ trong 5 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 đã lựa chọn để tham gia xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo* (nếu có).

C: là tổng các điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

¹ Thí sinh có thể lựa chọn nhiều tổ hợp để xét tuyển nhưng các tổ hợp phải thuộc 3 học kỳ đã lựa chọn để tham gia xét tuyển.

² Thực hiện điều chỉnh theo Công văn số 1919/BGDĐT-GD&DH ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

* **Lưu ý:** Đối với thí sinh có điểm ($A_1 \times 3/4$) từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên B được tính theo công thức: $B = [(30 - A_1 \times 3/4)/7,5] \times$ Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển của từng ngành đào tạo sẽ tính từ trên xuống dưới đến hết chỉ tiêu.

- Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển dự kiến như sau:

- Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04, D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 2.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển A00 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển C00 cao hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.

8.2.4. Tiêu chí phụ xét tuyển

Trong trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển ĐẠT của từng ngành đào tạo có số lượng thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự lần lượt như sau:

- Nguyên vọng cao hơn.

- Điểm trung bình cộng kết quả học tập môn Ngoại ngữ thuộc 3 học kỳ đã lựa chọn để tham gia xét tuyển đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04, D06, D07; hoặc môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00; hoặc môn Ngữ văn đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển C00.

8.2.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện Ngoại giao

Bước 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

Bước 2: Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;

- Bản sao được chứng thực:

- Các giấy tờ chứng minh thí sinh thuộc các đối tượng khuyến khích theo quy định của Học viện (theo Bảng 1, mục 5.3, phần II của Đề án tuyển sinh). Nếu là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao, thí sinh cần nộp Giấy xác nhận [theo mẫu tại đây](#);
- Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);
- Các giấy tờ ưu tiên khác theo quy định của Bộ GDĐT (nếu có).

- Biên lai nộp lệ phí hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

Bước 3: Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Lưu ý: Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

8.3. XÉT TUYỂN SỚM DỰA TRÊN KẾT QUẢ PHỎNG VẤN - Mã phương thức xét tuyển 412

8.3.1. Chỉ tiêu: 42 chỉ tiêu cho tất cả các ngành.

8.3.2. Đối tượng xét tuyển

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng các điều kiện bắt buộc sau để được xét tuyển theo phương thức này:

- Tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài¹ (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam; hoặc có thời gian học tập ở nước ngoài và ở Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam;

- Có một trong các Chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển sau đây:

- **Tiếng Anh:** IELTS Academic từ 7.0 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 94 trở lên, hoặc các Chứng chỉ Cambridge English Qualifications từ 185 điểm trở lên, hoặc SAT từ 1300 trở lên, hoặc ACT từ 27 điểm trở lên.
- **Tiếng Pháp:** từ DELF-B2 trở lên hoặc TCF từ 400 điểm trở lên.
- **Tiếng Trung Quốc:** từ HSK 5 (mức điểm từ 180) trở lên.
- **Tiếng Hàn Quốc:** từ Topik 4 trở lên.
- **Tiếng Nhật Bản:** từ N3 (mức điểm từ 130) trở lên.

Lưu ý: Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

¹ Thí sinh cần thực hiện thủ tục công nhận văn bằng tương đương tại cấp có thẩm quyền.

8.3.3. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Điểm Phòng vấn;

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023.

(3) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.

- Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C

Trong đó: A: là điểm Phòng vấn (tính trên thang 30).

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

C: là điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh).

* **Lưu ý:** Đối với thí sinh có điểm A từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên B được tính theo công thức: $B = [(30 - A)/7,5] \times$ Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển của từng ngành đào tạo sẽ tính từ trên xuống dưới đến hết chỉ tiêu.

8.3.4. Tiêu chí phụ xét tuyển

Trong trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển ĐẠT của từng ngành đào tạo có số lượng thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau:

- Nguyên vọng cao hơn.

- Điểm Phòng vấn.

8.3.5. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm theo quy định của Học viện

Ngoại giao

Bước 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và in Phiếu đăng ký.

Bước 2: Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký ở Bước 1;

- Bản sao được chứng thực:

➤ Chứng chỉ quốc tế;

➤ Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);

➤ Các giấy tờ chứng minh thí sinh thuộc các đối tượng khuyến khích theo quy

định của Học viện (theo Bảng 1, mục 5.3, phần II của Đề án tuyển sinh). Nếu là học sinh trường THPT Chuyên/ Trọng điểm quốc gia chất lượng cao, thí sinh cần nộp Giấy xác nhận [theo mẫu tại đây](#):

➤ Các giấy tờ ưu tiên khác theo quy định của Bộ GDĐT (nếu có).

- Biên lai nộp lệ phí hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

Bước 3: Nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: từ 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng 109, Nhà D, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Lưu ý: Thí sinh cần đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

8.4. XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2023 - Mã phương thức xét tuyển 100

8.4.1. Chỉ tiêu: 525 chỉ tiêu cho tất cả các ngành.

8.4.2. Đối tượng xét tuyển

Ngoài các điều kiện chung theo quy định, thí sinh có đầy đủ các điều kiện sau được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT.

- Tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, có tổng điểm xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực và đối tượng đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Học viện Ngoại giao quy định trở lên, và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ **1.0 (một)** điểm trở xuống.

- Đối với phương thức xét tuyển này, Học viện Ngoại giao không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; không sử dụng kết quả điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi Tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để xét tuyển trong năm 2023; không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề; không áp dụng điểm khuyến khích theo quy định của Học viện tại mục 5, phần II của Đề án tuyển sinh.

8.4.3. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển;

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính

sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023.

- Đối với các ngành **Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Truyền thông quốc tế, Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế**:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B

Trong đó: A : là tổng điểm 03 môn thi trong tổ hợp xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

* **Lưu ý**: Đối với thí sinh có điểm A từ 22,5 điểm trở lên, điểm ưu tiên B được tính theo công thức: $B = [(30 - A)/7,5] \times$ Mức điểm ưu tiên được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Anh**:

Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển $A_1 + B$

Trong đó: A_1 : là tổng điểm thi môn tiếng Anh **x2** và điểm của 02 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có)¹.

- Chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển dự kiến như sau:

- Tổ hợp môn xét tuyển D03, D04, D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 2.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển A00 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.
- Tổ hợp môn xét tuyển C00 cao hơn tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D07 từ 1.0 - 3.0 điểm.

8.4.4. Tiêu chí phụ xét tuyển²

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Học viện sẽ sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau:

- Điểm thi môn Ngoại ngữ đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D03, D04, D06, D07; hoặc môn Ngữ văn đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển C00; hoặc môn Toán đối với các thí sinh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển A00 để xác định danh sách thí sinh trúng tuyển.

- Nguyên vọng cao hơn.

8.4.5. Tổ chức xét tuyển: Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.4.6. Công bố kết quả xét tuyển: Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

¹ Thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Cập nhật ngày 19/07/2023.

9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh*), xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (*mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh*) và xét tuyển dựa trên Kết quả Phỏng vấn (*mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh*): Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn> và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Học viện.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (*mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh*): Thí sinh KHÔNG đăng ký xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện, mà đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của trường THPT và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch tuyển sinh có thể thay đổi tùy thuộc vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề nghị thí sinh thường xuyên theo dõi trên các trang thông tin điện tử chính thức của Học viện để được cập nhật.

TT	Nội dung	Kế hoạch tuyển sinh
I. Đối với thí sinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<i>mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh</i>) - Mã phương thức xét tuyển 301		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: https://tuyensinh.dav.edu.vn	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023
3	Học viện thông báo kết quả xét tuyển thẳng và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên hệ thống	Dự kiến trước 05/07/2023
4	Học viện thông báo kết quả ưu tiên xét tuyển và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển ưu tiên xét tuyển lên hệ thống	Trước 17h00 ngày 08/07/2023
5	Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 30/07/2023
6	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với đối tượng ưu tiên xét tuyển	Trước 17h00 ngày 25/07/2023

7	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và thông báo thí sinh trúng tuyển chính thức	Dự kiến trước 22/08/2023
8	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 06/09/2023
9	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện
II. Đối với các thí sinh xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 200		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: https://tuyensinh.dav.edu.vn	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023
3	Học viện tổ chức xét tuyển sớm Đợt 1 và thông báo kết quả xét tuyển sớm dự kiến	Dự kiến trước 20/06/2023
4	Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm lên hệ thống	Trước 17h00 ngày 08/07/2023
5	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 30/07/2023
6	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 25/07/2023
7	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 20/08/2023
8	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển sớm chính thức đợt 1	Dự kiến trước 22/08/2023
9	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 06/09/2023
10	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện
III. Đối với các thí sinh xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn (mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 412		
1	Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: https://tuyensinh.dav.edu.vn	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023

2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 1, Nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện	Từ 20/5 đến trước 17h00 ngày 30/5/2023
3	Học viện tổ chức xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả xét duyệt hồ sơ cho thí sinh	Dự kiến trước ngày 10/06/2023
4	Học viện tổ chức Phòng vấn, xét tuyển sớm Đợt 1 và thông báo kết quả xét tuyển sớm dự kiến	Dự kiến trước 20/06/2023
5	Cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm lên hệ thống	Trước 17h00 ngày 08/07/2023
6	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 30/07/2023
7	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 25/07/2023
8	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 20/08/2023
9	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển sớm chính thức đợt 1	Dự kiến trước 22/08/2023
10	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 06/09/2023
11	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

IV. Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh) - Mã phương thức xét tuyển 100

1	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh NV xét tuyển (không giới hạn số lần) trong thời gian quy định trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Từ ngày 10/07 đến 17h00 ngày 30/07/2023
2	Học viện công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Dự kiến trước 17h00 ngày 25/07/2023
3	Học viện thực hiện quy trình xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 20/08/2023
4	Học viện hoàn thành việc thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1	Dự kiến trước 22/08/2023
5	Thí sinh xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trước 06/09/2023
6	Học viện gửi Giấy báo trúng tuyển kèm Hướng dẫn nhập học cho thí sinh	Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và

Lưu ý:

- Ngoài việc đăng ký theo quy định của Học viện, tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào Học viện cần thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh cung cấp đầy đủ và đảm bảo về tính chính xác của tất cả thông tin và các giấy tờ minh chứng xét tuyển. Kết quả xét tuyển sớm dự kiến được đưa ra dựa trên thông tin hồ sơ thí sinh cung cấp. Sau quá trình hậu kiểm, Học viện bảo lưu quyền thay đổi kết quả xét tuyển sớm dự kiến nếu phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn trong hồ sơ thí sinh cung cấp.

- Trong quá trình đăng ký xét tuyển tại Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện tại địa chỉ website: <https://tuyensinh.dav.edu.vn>, nếu thí sinh gặp các vấn đề liên quan đến kỹ thuật có thể liên hệ bộ phận tuyển sinh của Học viện theo thông tin tại mục 13, phần II của Đề án tuyển sinh để được hỗ trợ.

- Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có): Từ ngày 07/09/2023.

10. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỀ THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH CỦA HỌC VIỆN

10.1. Thông tin về các ngành của Học viện

- Mã trường: HQT

- Tên ngành, Mã ngành, Mã xét tuyển, Chỉ tiêu, Tổ hợp xét tuyển năm 2023

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu ¹	Tổ hợp xét tuyển							
				A00	A01	C00	D01	D03	D04	D06	D07
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	500		X	X	X	X	X	X	X
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	230		X		X				X
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	265	X	X		X	X	X	X	X
4	HQT04	Luật quốc tế	255		X	X	X	X	X	X	X
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	475		X	X	X	X	X	X	X
6	HQT06	Kinh doanh quốc tế	260	X	X		X	X	X	X	X
7	HQT07	Luật thương mại quốc tế	135		X	X	X	X	X	X	X
8	HQT08	Châu Á - Thái Bình Dương học	160								
	HQT08-01	Hàn Quốc học	40		X	X	X				X
	HQT08-02	Hoa Kỳ học	40		X	X	X				X
	HQT08-03	Nhật Bản học	40		X	X	X			X	X
	HQT08-04	Trung Quốc học	40		X	X	X		X		X

¹ Chi tiết tại Phụ lục 3.

10.2. Mã phương thức xét tuyển, Chỉ tiêu theo từng phương thức xét tuyển

TT	Tên phương thức ĐKXT	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu ¹
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<i>mục 8.1, phần II của Đề án tuyển sinh</i>)	301	63
2	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả học tập THPT (<i>mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh</i>)	200	1650
3	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Phỏng vấn (<i>mục 8.3, phần II của Đề án tuyển sinh</i>)	412	42
4	Xét tuyển sớm dựa trên Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 (<i>mục 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh</i>)	100	525

10.3. Phương thức đào tạo

Với hơn 64 năm truyền thống phát triển vững vàng trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, Học viện Ngoại giao đã và đang triển khai phương thức đào tạo tiên tiến, lấy người học làm trung tâm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hướng tới chuẩn khu vực và quốc tế. Cụ thể như sau:

- Chương trình đào tạo: tiên tiến, cập nhật, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Các học phần được thiết kế sáng tạo theo đặc thù của từng ngành, bao gồm các hoạt động thực hành và thực tế. Chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành tại Học viện được thông tin chi tiết tại trang thông tin điện tử chính thức của Học viện. Cụ thể như sau:

- Ngành Quan hệ quốc tế : <https://static.dav.edu.vn/files/2021/06/02/ctdt-nganh-qhqt.pdf>
- Ngành Ngôn ngữ Anh : <https://static.dav.edu.vn/files/2021/06/02/ctdt-nganh-nna.pdf>
- Ngành Kinh tế quốc tế : <https://static.dav.edu.vn/files/2021/06/02/ctdt-nganh-ktqt.pdf>
- Ngành Luật quốc tế : <https://static.dav.edu.vn/files/2021/06/02/ctdt-nganh-lqt.pdf>
- Ngành Truyền thông quốc tế : <https://static.dav.edu.vn/files/2022/04/19/ttqt-2022.pdf>
- Ngành Kinh doanh quốc tế : <https://static.dav.edu.vn/files/2021/06/02/ban-mo-ta-ctdt-nganh-kdqt-he-clc.pdf>

¹ Chi tiết tại Phụ lục 3.

➤ Ngành Luật thương mại quốc tế:
[https://static.dav.edu.vn/images/majors/chuong-trinh-dao-tao-luat-thuong-
mai-quoc-te-update.pdf](https://static.dav.edu.vn/images/majors/chuong-trinh-dao-tao-luat-thuong-
mai-quoc-te-update.pdf)

➤ Ngành Châu Á - Thái Bình Dương học:
[https://static.dav.edu.vn/images/majors/chuong-trinh-dao-tao-chau-a-thai-
binh-duong.pdf](https://static.dav.edu.vn/images/majors/chuong-trinh-dao-tao-chau-a-thai-
binh-duong.pdf)

- Đội ngũ giảng viên:

- Phần lớn đội ngũ giảng viên được đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới. Bên cạnh đó, giảng viên còn là các nhà ngoại giao với nhiều kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực đối ngoại và hội nhập quốc tế.
- Đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm nhiệt tình tư vấn và giải đáp các thắc mắc của sinh viên về học tập cũng như định hướng nghề nghiệp.

- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo: Giảng đường, phòng học đa năng, đa phương tiện được trang bị thiết bị hiện đại, được sử dụng Thư viện điện tử với nguồn học liệu trong nước và nước ngoài.

- Chương trình hỗ trợ học tập:

- Hoạt động hỗ trợ học tập dành cho sinh viên được tổ chức chuyên nghiệp, hình thức phong phú như tọa đàm chuyên đề cùng các chuyên gia, diễn giả nổi tiếng, giàu kinh nghiệm; tham quan thực tế, giao lưu trong nước và quốc tế,...
- Hoạt động nghiên cứu khoa học: Sinh viên được tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia Câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, hỗ trợ các đề tài nghiên cứu của Viện Biển Đông và Viện Nghiên cứu Chiến lược Ngoại giao tại Học viện Ngoại giao, được tham dự các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; được tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế nhằm khơi dậy tiềm năng trong nghiên cứu và học tập.
- Hoạt động hợp tác quốc tế: Sinh viên được tham dự các hoạt động hỗ trợ các hội nghị quốc tế lớn được tổ chức tại Việt Nam, tham gia trao đổi học thuật và trao đổi sinh viên theo Chương trình thỏa thuận giữa Học viện Ngoại giao các trường đại học đối tác tại nước ngoài.

- Học phần Ngoại ngữ tại Học viện:

- Ngoại ngữ 1: là học phần bắt buộc và sinh viên được lựa chọn một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Pháp hoặc tiếng Trung Quốc và được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học).
- Ngoại ngữ 2: là học phần tự chọn (có tính vào kết quả học tập) và sinh viên

được lựa chọn một trong các ngoại ngữ sau: tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Hàn, tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Trung Quốc và được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học).

Trong trường hợp sinh viên không có nguyện vọng/ không đáp ứng điều kiện học Ngoại ngữ 2, sinh viên cần học bổ sung Ngoại ngữ 1 với thời lượng tương ứng.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Sinh viên học Ngoại ngữ 1 là tiếng Anh, Ngoại ngữ 2 (bắt buộc) là ngoại ngữ khác. Đối với ngành Châu Á - Thái Bình Dương học, sinh viên học Ngoại ngữ 1 phù hợp với chuyên ngành đã lựa chọn (tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật hoặc tiếng Trung Quốc).
- Đối với ngành Châu Á - Thái Bình Dương học và Luật thương mại quốc tế: Sinh viên đăng ký học Ngoại ngữ 2 bất kỳ hoặc học bổ sung Ngoại ngữ 1 với thời lượng tương ứng; được xếp lớp theo trình độ (nếu đáp ứng yêu cầu về quy mô lớp học) và đóng học phí theo quy định riêng của Học viện.

- Chương trình đào tạo song bằng: Sinh viên được đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai nếu có nguyện vọng và đáp ứng yêu cầu về học tập. Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp 02 bằng tốt nghiệp, 02 bảng điểm của 02 ngành.

- Chương trình hướng nghiệp/ Thực tập: Sinh viên có cơ hội được định hướng nghề nghiệp qua sự tư vấn trực tiếp của các Đại sứ của Việt Nam ngay từ năm nhất thông qua việc tham gia Chương trình Hành trình phát triển bản thân cùng Đại sứ; ngay từ năm thứ hai được giới thiệu thực tập tại Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, các Sở Ngoại vụ, các tổ chức, doanh nghiệp, tập đoàn, cơ quan thông tấn báo chí, các Đại sứ quán và tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; được ưu tiên giới thiệu cơ hội nghề nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc có cơ hội được tuyển dụng làm giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện, Bộ Ngoại giao, các Bộ, Ban, ngành Trung ương và địa phương.

- Chương trình trao đổi sinh viên: Sinh viên có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên hàng kỳ và ngắn hạn tại các trường đại học đối tác của Học viện như Đại học Sungshin (Hàn Quốc), Đại học Gunma (Nhật Bản), Đại học Wakagama (Nhật Bản), Đại học Laval (Canada), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học New South Wales (Úc), Đại học Monash (Úc), Đại học MGIMO (Liên bang Nga), Đại học Fulbright (Việt Nam),...

- Cơ hội việc làm: Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có cơ hội làm việc tại các Bộ, Ban, ngành; các tổ chức quốc tế; các cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam; các hãng thông tấn báo chí; các doanh nghiệp trong và ngoài nước;...

11. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển sớm vào hệ đại học chính quy:

- Mức thu lệ phí: 100.000 đồng/ hồ sơ.
- Phương thức thu lệ phí: Nộp trực tiếp hoặc nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản qua tài khoản:
 - Tên tài khoản: **Học viện Ngoại giao**
 - Số tài khoản: **26110003456668** - Ngân hàng BIDV Trảng An
 - Nội dung chuyển khoản: **Họ và tên thí sinh_Mã ĐKXT** (*Thí sinh cần ghi đúng nội dung cú pháp nộp tiền như hướng dẫn để tránh sai sót khi tra soát hồ sơ*)

* **Lưu ý:** Thí sinh cần gửi kèm trong hồ sơ Biên lai nộp lệ phí hoặc Bản in chụp màn hình chuyển khoản lệ phí để chứng minh đã nộp lệ phí xét tuyển.

12. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG

12.1. Chính sách học phí

Chính sách học phí được Học viện Ngoại giao thực hiện theo Điều 8 và Điều 11 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

- Đối với chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Truyền thông quốc tế đã đạt chuẩn kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh doanh quốc tế, Học viện xây dựng mức học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/08/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; dự kiến mức thu học phí như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí (đồng/tháng/sinh viên)
1	Quan hệ quốc tế	4.400.000
2	Ngôn ngữ Anh	4.400.000
3	Kinh tế quốc tế	4.400.000
4	Luật quốc tế	4.400.000
5	Truyền thông quốc tế	4.400.000
6	Kinh doanh quốc tế	4.400.000

- Đối với chương trình đào tạo ngành Luật thương mại quốc tế và Châu Á - Thái Bình Dương học, Học viện dự kiến mức thu học phí như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mức học phí (đồng/tháng/sinh viên)
1	Châu Á - Thái Bình Dương học	2.100.000
2	Luật thương mại quốc tế	2.100.000

- Mức tăng học phí hàng năm không quá 10%.

12.2. Chính sách học bổng và hỗ trợ tài chính

- Học viện Ngoại giao thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Chính phủ ban hành theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021.

- Nhằm thúc đẩy tinh thần học tập trong sinh viên và đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục đại học với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nỗ lực vươn lên trong học tập, Học viện đã thực hiện nhiều hình thức khuyến khích học tập và hỗ trợ tài chính cho sinh viên. Các chương trình học bổng đã được triển khai đến năm học 2022 - 2023 tại Học viện bao gồm:

(i) Học bổng Khuyến khích học tập: dành cho sinh viên có thành tích học tập tốt, có điểm Trung bình chung (TBC) học tập tối thiểu từ Khá trở lên, được trao theo từng học kỳ với các mức dành cho sinh viên có TBC Xuất sắc, TBC Giỏi và TBC Khá của học kỳ. Số lượng học bổng được quy định cụ thể từng năm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được Hội đồng thi đua khen thưởng của Học viện xem xét và quyết định.

(ii) Học bổng Khuyến học Nguyễn Cơ Thạch: dành cho sinh viên tài năng có thành tích học tập, hoạt động ngoại khóa xuất sắc và có tố chất lãnh đạo, trị giá từ 10.000.000 đồng - 30.000.000 đồng/suất.

(iii) Học bổng Thắp sáng Ước mơ: dành cho sinh viên từ năm 2 trở lên có hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong học tập. Số lượng học bổng cấp trong năm học 2022-2023 là 31 suất học bổng, trị giá 5.000.000 - 10.000.000 đồng/suất.

(iv) Học bổng Hữu nghị Việt - Trung: dành cho sinh viên học Tiếng Trung Quốc tại Học viện có thành tích học tập tốt hoặc có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập. Số lượng học bổng hàng năm là 30 suất, trị giá 10.000.000 đồng/suất. Số lượng học bổng và giá trị có thể tăng theo các năm.

(v) Học bổng KOCHAM (Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam): dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và kết quả học tập đạt loại Giỏi trở lên với trị giá là 10.000.000 đồng/suất.

(vi) Học bổng SCIC (Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước) - Nâng bước tài năng trẻ: dành cho sinh viên năm thứ 4 có kết quả học tập xuất sắc, tích cực trong các hoạt động ngoại khóa với mức học bổng là 10.000.000 đồng/suất.

(vii) Học bổng Thắp sáng Niềm tin (PVcomBank): Trong năm học 2021-2022, 08 suất học bổng toàn phần (tối đa 20.000.000 đồng/năm/suất, gồm Học phí + Sinh hoạt phí) đã được trao cho tân sinh viên hiếu học có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

(viii) Học bổng Vingroup (Quỹ Thiện Tâm): 09 suất học bổng trị giá 50% học phí của một năm học dành cho sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập, gia đình và bản thân gặp những khó khăn đặc biệt.

*Các học bổng (v), (vi), (vii), (viii): chương trình học bổng có thể thay đổi tùy theo chính sách của phía đối tác.

Bên cạnh các chương trình học bổng và hỗ trợ tài chính thường niên, tân sinh viên có cơ hội nhận được những học bổng sau đây khi trúng tuyển và nhập học tại Học viện Ngoại giao:

(ix) Học bổng dành cho Thủ khoa đầu vào của Học viện: nhằm vinh danh các Thủ khoa đầu vào của Học viện, sinh viên đạt kết quả trúng tuyển cao nhất theo các phương thức xét tuyển tại mục 8.1, 8.2 và 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo sẽ nhận được học bổng trị giá 5.000.000 đồng/suất. Học viện sẽ triển khai và trao tặng học bổng ngay sau khi sinh viên hoàn thành thủ tục nhập học.

(x) Học bổng Chắp cánh tương lai: nhằm khuyến khích và đồng hành cùng các bạn tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trúng tuyển vào Học viện (theo các phương thức xét tuyển tại mục 8.1, 8.2 và 8.4, phần II của Đề án tuyển sinh), Học viện Ngoại giao sẽ trao tặng 20 suất học bổng, mỗi suất trị giá 80% học phí của năm học đầu tiên. Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ nộp đơn theo hướng dẫn để được xét học bổng.

13. THÔNG TIN LIÊN HỆ GIẢI ĐÁP THẮC MẮC TRONG QUÁ TRÌNH ĐĂNG KÝ DỰ THI, ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC

Thí sinh muốn biết thêm thông tin tuyển sinh của Học viện Ngoại giao hoặc thông tin về các ngành đào tạo, đề nghị liên hệ: Phòng Đào tạo Đại học, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Hotline: 0943.482.840 hoặc 0936.018.433

- Email: tuyensinhhvng@dav.edu.vn

- Website: <https://www.dav.edu.vn>

- Fanpage: Tư vấn Tuyển sinh Học viện Ngoại giao

14. TUYỂN SINH CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO¹

Chương trình đào tạo cử nhân quốc tế liên kết giữa Học viện Ngoại giao với (i) trường Đại học Victoria Wellington (New Zealand); (ii) trường Đại học Monash (Úc); (iii) trường Đại học Macquarie (Úc). Thông tin cụ thể như sau:

14.1. Ngành đào tạo

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington: Ngành Quan hệ Quốc tế, ngành Khoa học Chính trị, ngành Truyền thông.

- Chương trình liên kết với Đại học Monash: Ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Truyền thông.

- Chương trình liên kết với Đại học Macquarie: Ngành Truyền thông.

14.2. Phương thức xét tuyển

Xét tuyển sớm dựa trên kết quả phỏng vấn.

14.3. Chỉ tiêu xét tuyển

Tổng chỉ tiêu: **100**

- Chương trình liên kết với ĐH Victoria Wellington (ngành Quan hệ Quốc tế, Khoa học Chính trị, Truyền thông) - Khóa 16: **40**

- Chương trình liên kết với ĐH Monash (ngành Kinh doanh quốc tế) - Khóa 2: **30**

- Chương trình liên kết với ĐH Monash; Đại học Macquarie (ngành Truyền thông) - Khóa 1: **30**

Lưu ý: Tùy thuộc vào chất lượng của thí sinh cũng như số lượng thí sinh nhập học, chỉ tiêu này có thể được điều chỉnh giữa các ngành.

14.4. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam; hoặc tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam²;

- Có chứng chỉ quốc tế còn giá trị sử dụng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển (Đạt IELTS Academic từ 5.5 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc TOEFL iBT từ 46 trở lên) hoặc các chứng chỉ tương đương khác.

14.5. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển bao gồm:

(1) Điểm Phỏng vấn;

¹ Tuyển sinh theo Đề án riêng.

² Điều chỉnh nội dung: “Tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam; hoặc có thời gian học tập ở nước ngoài và ở Việt Nam, tốt nghiệp chương trình THPT ở Việt Nam” tại Đề án tuyển sinh đã được công bố ngày 18/04/2023.

(2) Điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có). Chính sách ưu tiên khu vực chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023.

(3) Điểm khuyến khích theo quy định của Học viện.

- Công thức tính điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = A+B+C

Trong đó: A: là điểm Phỏng vấn (tính trên thang 30).

B: là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

C: là điểm khuyến khích theo quy định của Học viện (tại mục 14.11, phần II của Đề án tuyển sinh).

- Điểm xét tuyển sẽ được tính từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

14.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 20/05/2023 đến ngày 30/05/2023 (Học viện sẽ thông báo các đợt tuyển bổ sung nếu còn chỉ tiêu).

- Thời gian tổ chức xét hồ sơ: Từ ngày 30/05/2023 đến ngày 05/06/2023.

- Thời gian tổ chức phỏng vấn: Từ ngày 05/06/2023 đến ngày 15/06/2023.

- Thời gian công bố kết quả: Dự kiến trước ngày 20/06/2023.

14.7. Thời gian nhập học dự kiến

- Đợt 1: Tháng 09/2023 (đợt 1)

- Đợt bổ sung (nếu có): Tháng 10/2023 và tháng 02/2024.

14.8. Thời gian đào tạo

- Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 1,5 năm học tại New Zealand.

- Chương trình liên kết với Đại học Monash:

➤ Ngành Kinh doanh quốc tế: 01 năm học tại Học viện Ngoại giao; 02 năm học tại Úc.

➤ Ngành Truyền thông: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 1,5 năm học tại Úc.

- Chương trình liên kết với ĐH Macquarie: 1,5 năm học tại Học viện Ngoại giao; 2 năm học tại Úc.

14.9. Văn bằng

- Bằng Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế, ngành Khoa học Chính trị, ngành Truyền thông do trường Đại học Victoria Wellington cấp.

- Bằng Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Truyền thông do Đại học Monash cấp.

- Bằng Cử nhân ngành Truyền thông do trường Đại học Macquarie cấp.

Sinh viên Chương trình liên kết được cấp bằng Cử nhân quốc tế hoàn toàn giống như sinh viên học toàn thời gian tại Đại học Victoria Wellington, Đại học Monash và Đại

học Macquarie và được công nhận toàn cầu.

14.10. Học phí

14.10.1. Chương trình liên kết với Đại học Victoria Wellington

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.550.000 đồng/1 môn x 9 môn = 157.950.000 đồng.
- Đại học Victoria Wellington (1,5 năm): 45,823 NZD ~ 687.345.000 đồng.

14.10.2. Chương trình liên kết với ĐH Monash

- Ngành Kinh doanh quốc tế:

- Học viện Ngoại giao (01 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 10 môn = 175.000.000 đồng.
- Đại học Monash (02 năm): 5,912.5 AUD x 16 môn = 94,600 AUD ~ 1.513.600.000 đồng.

- Ngành Truyền thông:

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 13 môn = 227.500.000 đồng
- Đại học Monash (1,5 năm): 4,562.5 AUD x 12 môn = 54,750 AUD ~ 876.000.000 đồng.

14.10.3. Chương trình liên kết với ĐH Macquarie

- Học viện Ngoại giao (1,5 năm): 17.500.000 đồng/1 môn x 13 môn = 227.500.000 đồng.
- Đại học Macquarie (02 năm): 4,475 AUD x 12 môn = 53,700 AUD ~ 859.200.000 đồng.

Lưu ý: Tỷ giá có thể thay đổi khi sinh viên chuyển tiếp, tỷ giá tạm quy đổi: (1USD ~ 23.000 VND, 1 AUD ~ 16.000 VND, 1 NZD ~15.000 VND).

14.11. Chính sách về điểm khuyến khích và ưu tiên

14.11.1. Mức điểm khuyến khích dựa trên Chứng chỉ quốc tế

Chứng chỉ quốc tế		Điểm cộng khuyến khích
IELTS	TOEFL iBT	
5.5	46 - 59	2.0
6.0	60 - 78	2.5
6.5	79 - 93	3.0
7.0	94 - 101	4.0
7.5	102 - 109	4.5
8.0	110 - 114	5.0
8.5	115 - 117	5.5
9.0	118 - 120	6.0

Lưu ý: Nếu thí sinh có các Chứng chỉ quốc tế không được liệt kê ở trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

14.11.2. Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có) được quy định tại khoản 1,2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học Bộ Giáo dục và Đào tạo.

14.12. Quy trình nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ, gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển sớm vào Chương trình liên kết đào tạo năm 2023 theo mẫu của Học viện Ngoại giao [tại đây](#):

- Bản sao chứng thực:

- Chứng chỉ quốc tế;
- Học bạ THPT hoặc kết quả học tập THPT có xác nhận của trường THPT (nếu chưa có học bạ THPT);
- Bài luận;
- Bằng tốt nghiệp THPT (nếu có): Trong trường hợp thí sinh tốt nghiệp tại các trường THPT nước ngoài hoặc các trường quốc tế tại Việt Nam, Bằng tốt nghiệp phải được công nhận bởi cấp có thẩm quyền.

Bước 2: Nộp trực tiếp trong giờ hành chính (sáng: 08h30 - 11h30, chiều: từ 14h00 - 17h00) tại tầng 1, nhà D, Học viện Ngoại giao hoặc gửi hồ sơ bằng đường bưu điện từ ngày 10/5/2023 đến trước 17h00 ngày 20/5/2023 (tính theo dấu bưu điện) đến địa chỉ: Chương trình liên kết đào tạo, Học viện Ngoại giao, Số 69, Phố Chùa Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

- Hotline: 0339 866 406 - 0904 509 769

- Email: lienketdaotaohvng@dav.edu.vn

- Fanpage: Chương trình Cử nhân quốc tế - Học viện Ngoại giao

15. TUYỂN SINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ ĐỐI NGOẠI, NGOẠI NGỮ, KỸ NĂNG BIÊN PHIÊN DỊCH

Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại (FOSET) là đơn vị thuộc Học viện Ngoại giao, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại, ngoại ngữ, kỹ năng biên phiên dịch cho đội ngũ công chức, viên chức của Bộ Ngoại giao, công chức, viên chức làm công tác đối ngoại của các Bộ, ngành, địa phương và cung cấp dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Hằng năm, Trung tâm FOSET tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ Ngoại giao, các Bộ, ngành và các địa phương; triển khai các Đề án Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội

nhập quốc tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các đề án này có vai trò quan trọng trong công tác bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực làm công tác hội nhập quốc tế của các Bộ, ngành và địa phương.

Bên cạnh đó, Trung tâm triển khai nhiều chương trình đào tạo và bồi dưỡng Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn, Tiếng Nhật (cơ bản, nâng cao, chuyên ngành), chương trình biên phiên dịch, chương trình đào tạo và bồi dưỡng các kỹ năng: đàm phán, thuyết trình, phản biện, lãnh đạo và quản lý, ... đáp ứng các nhu cầu đa dạng của xã hội.

16. THÔNG TIN TÀI CHÍNH NĂM HỌC LIỀN KÈ TRƯỚC NĂM TUYỂN SINH

Học viện Ngoại giao là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo 100% chi thường xuyên.

- Tổng các nguồn thu hợp pháp năm 2022: 146 tỷ đồng.

Trong đó:

- Nguồn thu học phí: 120 tỷ đồng.
- Nguồn ngân sách cấp: 26 tỷ đồng (kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, bao gồm: Nghiên cứu khoa học, Đào tạo Lưu học sinh Lào - Campuchia, Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và các hoạt động khác).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm từ nguồn kinh phí tự chủ của Học viện:

- Chương trình tiêu chuẩn: 17.500.000 VNĐ/1 sinh viên/năm.
- Chương trình chất lượng cao: 39.000.000 VNĐ/1 sinh viên/năm.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
Q. GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

TS. Phạm Lan Dung

Phụ lục 1: Danh sách giảng viên Học viện Ngoại giao tham gia giảng dạy trình độ đại học¹
(Bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy đại học
1.	Nguyễn Lương Diệu An	Thạc sĩ		Truyền thông và Phương tiện truyền thông	Truyền thông quốc tế
2.	Đào Thị Mai Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
3.	Đình Tuấn Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
4.	Đỗ Nguyệt Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
5.	Hoàng Thị Ngọc Anh	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
6.	Lê Đức Anh	Thạc sĩ		Văn hóa Đông Á	Châu Á - Thái Bình Dương học
7.	Lê Thị Nguyệt Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
8.	Lý Vân Anh	Tiến sĩ		Luật	Luật Thương mại Quốc tế
9.	Nguyễn Đồng Anh	Thạc sĩ		Quản trị truyền thông	Truyền thông quốc tế
10.	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
11.	Nguyễn Thị Lan Anh	Tiến sĩ	PGS	Luật biển quốc tế, Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
12.	Nguyễn Thị Vân Anh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
13.	Nguyễn Thùy Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
14.	Nguyễn Tuấn Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Sư phạm Giáo dục thể chất	Quan hệ quốc tế
15.	Phạm Thị Lan Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
16.	Phạm Thị Mai Anh	Thạc sĩ		Chính sách công	Kinh tế quốc tế
17.	Phan Vũ Tuấn Anh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng, Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
18.	Trịnh Ngọc Hoài Anh	Thạc sĩ		Kinh doanh quốc tế, Quản trị/ Tài chính	Kinh doanh quốc tế

¹ Cập nhật ngày 31/07/2023.

19.	Vũ Phương Anh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
20.	Vũ Tuấn Anh	Tiến sĩ		Báo chí - Truyền thông	Truyền thông quốc tế
21.	Võ Thị Ngọc Ánh	Thạc sĩ		Luật, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Luật quốc tế
22.	Bạch Thanh Bình	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
23.	Đặng Thanh Bình	Thạc sĩ		Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Anh và tiếng nước ngoài, Truyền thông quốc tế	Ngôn ngữ Anh
24.	Đỗ Thị Thanh Bình	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại	Kinh doanh quốc tế
25.	Dương Thanh Bình	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
26.	Khổng Thị Bình	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
27.	Lại Thái Bình	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
28.	Lê Thanh Bình	Tiến sĩ	PGS	Báo chí truyền thông	Truyền thông quốc tế
29.	Nguyễn Phương Bình	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
30.	Nguyễn Văn Bình	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
31.	Trần Bảo Châu	Thạc sĩ		Truyền thông chuyên nghiệp	Truyền thông quốc tế
32.	Trần Quang Châu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
33.	Chu Quỳnh Chi	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
34.	Đặng Quốc Chí	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
35.	Nguyễn Quốc Cường	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật quốc tế và Ngoại giao	Luật quốc tế
36.	Nguyễn Tiến Cường	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
37.	Trần Thị Linh Đa	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
38.	Vũ Hải Đăng	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
39.	Võ Ngọc Diệp	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
40.	Đỗ Ngọc Diệp	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh cho người phi bản ngữ	Ngôn ngữ Anh
41.	Đình Nguyên Đức	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
42.	Chu Kim Dung	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
43.	Đoàn Thị Phương Dung	Thạc sĩ		Nghiên cứu hòa bình và xung đột	Truyền thông quốc tế
44.	Phạm Lan Dung	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Luật quốc tế

45.	Đặng Trung Dũng	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
46.	Nguyễn Huy Dũng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
47.	Đỗ Thị Bạch Dương	Thạc sĩ		Báo chí	Truyền thông quốc tế
48.	Lê Ngọc Thùy Dương	Thạc sĩ		Truyền thông kỹ thuật số	Truyền thông quốc tế
49.	Luận Thùy Dương	Tiến sĩ		Lịch sử	Truyền thông quốc tế
50.	Nguyễn Nam Dương	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học, Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
51.	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
52.	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
53.	Nguyễn Hải Duyên	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
54.	Bùi Hương Giang	Thạc sĩ		Luật	Luật quốc tế
55.	Đoàn Đức Trường Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
56.	Hàn Lam Giang	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế, Chính sách công	Kinh tế quốc tế
57.	Hoàng Thị Linh Giang	Thạc sĩ		Tài chính doanh nghiệp quốc tế và Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
58.	Nguyễn Đỗ Ngân Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Nghiên cứu châu Âu	Truyền thông quốc tế
59.	Nguyễn Thái Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
60.	Nguyễn Thị Ngân Giang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
61.	Nguyễn Thu Giang	Thạc sĩ		Luật châu Âu và luật quốc tế	Luật quốc tế
62.	Đỗ Hải Hà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
63.	Lâm Thanh Hà	Tiến sĩ		Quản lý kinh tế, Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
64.	Nguyễn Ngọc Hà	Thạc sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
65.	Vũ Tuấn Hà	Thạc sĩ		Ngôn ngữ văn hóa, Sư phạm tiếng Pháp	Châu Á - Thái Bình Dương học
66.	Đỗ Sơn Hải	Tiến sĩ	PGS	Lịch sử Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
67.	Đỗ Thanh Hải	Tiến sĩ		Khoa học chính trị và Quan hệ quốc tế, Chính sách công	Truyền thông quốc tế
68.	Nguyễn Thị Thanh Hải	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
69.	Trần Thanh Hải	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
70.	Trần Thị Vân Hải	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế

71.	Lê Thị Ngọc Hân	Tiến sĩ		Nghiên cứu xung đột, Chính trị học	Quan hệ quốc tế
72.	Lê Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
73.	Ngô Diễm Hằng	Thạc sĩ		Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
74.	Ngô Minh Hằng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
75.	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thạc sĩ		Giảng dạy Anh ngữ	Ngôn ngữ Anh
76.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
77.	Nguyễn Thúy Hằng	Thạc sĩ		Quản lý công	Kinh tế quốc tế
78.	Trương Thị Thu Hằng	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
79.	Hoàng Văn Hanh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Ngôn ngữ Anh
80.	Hồ Thị Hồng Hạnh	Thạc sĩ		Chính sách và chính trị Châu Âu	Luật Thương mại Quốc tế
81.	Nguyễn Thị Hạnh	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế, Lịch sử thế giới	Quan hệ quốc tế
82.	Ngô Thị Thanh Hào	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
83.	Đỗ Tư Hiền	Thạc sĩ		Ngôn ngữ văn tự hán	Châu Á - Thái Bình Dương học
84.	Nguyễn Thị Hiền	Thạc sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
85.	Nguyễn Thị Minh Hiền	Thạc sĩ		Kinh tế Tài chính	Kinh tế quốc tế
86.	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
87.	Nguyễn Tuấn Hiệp	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế và hành chính công	Truyền thông quốc tế
88.	Hoàng Hải Hoa	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế	Kinh tế quốc tế
89.	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Thạc sĩ		Quản lý nhà nước, Phát triển quốc tế	Kinh tế quốc tế
90.	Đỗ Mạnh Hoàng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
91.	Vũ Lê Thái Hoàng	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
92.	Nguyễn Thái Học	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
93.	Quách Quang Hồng	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới	Châu Á - Thái Bình Dương học
94.	Vũ Dương Huân	Tiến sĩ	Giáo sư	Chính trị học, Sử học, Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
95.	Đoàn Xuân Hưng	Thạc sĩ		Kinh tế học phát triển	Kinh tế quốc tế
96.	Lê Quang Hưng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế

97.	Hoàng Mai Hương	Thạc sĩ		Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
98.	Kiều Thị Thu Hương	Tiến sĩ	PGS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
99.	Ngô Thị Thu Hương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
100.	Nguyễn Phú Tân Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
101.	Nguyễn Thái Yên Hương	Tiến sĩ	Giáo sư	Lịch sử thế giới cận và hiện đại, Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
102.	Nguyễn Thị Lan Hương	Tiến sĩ		Luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
103.	Nguyễn Thị Thanh Hương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
104.	Tào Thị Thanh Hương	Thạc sĩ		Chính sách công quốc tế, Ngoại giao và kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
105.	Tôn Thị Ngọc Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
106.	Trần Thanh Hương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
107.	Trần Thị Hương	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Giảng dạy tiếng Anh	Truyền thông quốc tế
108.	Chu Công Huy	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
109.	Phạm Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học	Truyền thông quốc tế
110.	Quách Thị Huyền	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
111.	Vũ Thanh Huyền	Thạc sĩ		Chính sách công	Ngôn ngữ Anh
112.	Vũ Đoàn Kết	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
113.	Lê Văn Khánh	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh cho người phi bản ngữ	Ngôn ngữ Anh
114.	Trần Duy Khánh	Thạc sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
115.	Lê Trung Kiên	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Chính sách công	Kinh tế quốc tế
116.	Nguyễn Thị Thanh Lam	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
117.	Đỗ Mai Lan	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
118.	Hoàng Thị Lan	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
119.	Hoàng Tùng Lan	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
120.	Nguyễn Văn Lịch	Tiến sĩ	PGS	Kinh tế chính trị	Luật quốc tế
121.	Lê Mai Quỳnh Liên	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế	Truyền thông quốc tế
122.	Phạm Hải Liên	Thạc sĩ		Giáo dục học	Truyền thông quốc tế

123.	Trần Thị Thanh Liên	Tiến sĩ		Châu Á - Thái Bình Dương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
124.	Nguyễn Thị Hà Lily	Tiến sĩ		Giáo dục, Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
125.	Bùi Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
126.	Đặng Hoàng Linh	Tiến sĩ	PGS	Địa kinh tế, Quản lý xí nghiệp	Kinh tế quốc tế
127.	Đỗ Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Tài chính ngân hàng	Kinh tế quốc tế
128.	Doãn Mai Linh	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại, Quan hệ quốc tế và Kinh tế quốc tế	Truyền thông quốc tế
129.	Lê Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
130.	Nguyễn Thị Linh	Thạc sĩ		Chính sách công quốc tế	Quan hệ quốc tế
131.	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng	Châu Á - Thái Bình Dương học
132.	Nguyễn Xuân Linh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
133.	Trần Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
134.	Trương Thùy Linh	Thạc sĩ		Chính sách công và quản lý công quốc tế	Ngôn ngữ Anh
135.	Võ Thị Thùy Linh	Thạc sĩ		Chính sách công, Kinh tế quốc tế	Ngôn ngữ Anh
136.	Nguyễn Thanh Long	Thạc sĩ		Quảng cáo và Marketing	Truyền thông quốc tế
137.	Nguyễn Thế Hồng Lực	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
138.	Đinh Thị Hiền Lương	Tiến sĩ		Nghiên cứu An ninh quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
139.	Nguyễn Phương Ly	Thạc sĩ		Chính trị quốc tế và Châu Âu	Quan hệ quốc tế
140.	Trần Diệu Ly	Thạc sĩ		Khoa học chính trị	Châu Á - Thái Bình Dương học
141.	Hoàng Thị Phương Mai	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
142.	Lê Như Mai	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
143.	Lê Thanh Mai	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
144.	Nguyễn Thị Thu Mi	Thạc sĩ		Tài chính ngân hàng	Kinh tế quốc tế
145.	Đỗ Thanh Thảo Miên	Tiến sĩ		Lịch sử Hàn Quốc, Quốc tế học, Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
146.	Nguyễn Thùy Minh	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Luật quốc tế
147.	Trần Hữu Duy Minh	Thạc sĩ		Luật quốc tế, Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế

148.	Nguyễn Thị Việt Mỹ	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Đông phương học	Châu Á - Thái Bình Dương học
149.	Nguyễn Thị Hồng Nam	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
150.	Nguyễn Bích Nga	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
151.	Ngô Duy Ngộ	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
152.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học, song ngữ Anh - Đức	Ngôn ngữ Anh
153.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ		Lịch sử Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại	Truyền thông quốc tế
154.	Nguyễn Thị Cát Ngọc	Tiến sĩ		Nghiên cứu quốc tế	Ngôn ngữ Anh
155.	Phạm Phương Ngọc	Tiến sĩ		Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Tài chính ngân hàng quốc tế	Kinh tế quốc tế
156.	Phạm Thị Minh Ngọc	Thạc sĩ		Chính sách công	Quan hệ quốc tế
157.	Nguyễn Hồng Ngự	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
158.	Trần Minh Nguyệt	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
159.	Trần Ngọc Ninh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
160.	Hoàng Thị Tuấn Oanh	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
161.	Nguyễn Tiên Phong	Thạc sĩ		Kinh tế học	Kinh tế quốc tế
162.	Nguyễn Đức Phúc	Thạc sĩ		Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
163.	Nguyễn Minh Phương	Thạc sĩ		Ngoại giao, Luật pháp và Biến động thế giới	Truyền thông quốc tế
164.	Nguyễn Thị Minh Phương	Tiến sĩ		Kinh tế quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
165.	Nguyễn Thị Nga Phương	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
166.	Trịnh Minh Phương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
167.	Đỗ Thị Thu Phượng	Thạc sĩ		Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương	Châu Á - Thái Bình Dương học
168.	Nguyễn Thị Phượng	Thạc sĩ		Luật	Luật Thương mại Quốc tế
169.	Nguyễn Tâm Quang	Thạc sĩ		Kinh tế học	Châu Á - Thái Bình Dương học
170.	Dương Văn Quảng	Tiến sĩ	PGS	Văn học, Ngôn ngữ báo chí	Truyền thông quốc tế
171.	Đặng Đình Quý	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
172.	Nguyễn Nữ Hoàng Quý	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
173.	Nguyễn Thị Linh Quyên	Thạc sĩ		Phát triển quốc tế, Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế

174.	Phạm Thị Quyên	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
175.	Nguyễn Đình Sách	Thạc sĩ		Chính sách công	Kinh doanh quốc tế
176.	Nguyễn Hùng Sơn	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
177.	Nguyễn Việt Sơn	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
178.	Phạm Hoàng Sơn	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
179.	Mai Thị Hồng Tâm	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Ngôn ngữ Anh
180.	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Kinh tế đối ngoại	Kinh tế quốc tế
181.	Lê Ngọc Tân	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
182.	Phạm Trần Nhật Tân	Thạc sĩ		Hệ thống thông tin, Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế quốc tế
183.	Nguyễn Minh Thái	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
184.	Nguyễn Đức Thắng	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
185.	Lê Tuấn Thanh	Tiến sĩ		Lịch sử	Châu Á - Thái Bình Dương học
186.	Nguyễn Hoàng Như Thanh	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
187.	Nguyễn Tuyết Thanh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
188.	Đỗ Đức Thành	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
189.	Nguyễn Vinh Thành	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
190.	Tôn Sinh Thành	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
191.	Nguyễn Hồng Thao	Tiến sĩ	Giáo sư	Luật quốc tế và tổ chức quốc tế	Luật quốc tế
192.	Chu Minh Thảo	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Quan hệ quốc tế
193.	Hoàng Thanh Thảo	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
194.	Nguyễn Cẩm Thảo	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
195.	Trịnh Phương Thảo	Thạc sĩ		Luật giải quyết tranh chấp quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
196.	Nguyễn Thị Thìn	Thạc sĩ		Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
197.	Nguyễn Tiến Thịnh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
198.	Nguyễn Văn Thơ	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
199.	Đào Thị Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế

200.	Đinh Thị Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
201.	Nguyễn Minh Thu	Thạc sĩ		Ngôn ngữ học ứng dụng, Quan hệ quốc tế	Ngôn ngữ Anh
202.	Nguyễn Thị Xuân Thu	Tiến sĩ		Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
203.	Tô Minh Thu	Tiến sĩ		Chính sách công quốc tế, Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
204.	Vũ Vân Thu	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
205.	Phạm Duy Thực	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
206.	Đỗ Thị Thủy	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
207.	Phan Thanh Thủy	Thạc sĩ		Văn học	Truyền thông quốc tế
208.	Trần Thu Thủy	Thạc sĩ		Truyền thông Marketing	Truyền thông quốc tế
209.	Vương Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
210.	Nguyễn Vũ Thủy Tiên	Thạc sĩ		Quản trị	Quan hệ quốc tế
211.	Vũ Quang Tiệp	Thạc sĩ		Kinh tế chính trị	Luật Thương mại Quốc tế
212.	Nguyễn Thị Toan	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh tế quốc tế
213.	Phạm Quốc Toàn	Thạc sĩ		Phát triển du lịch	Truyền thông quốc tế
214.	Trần Thị Khánh Trà	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
215.	Đỗ Huyền Trang	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Quản trị kinh doanh, Truyền thông Marketing	Truyền thông quốc tế
216.	Ngô Thị Trang	Thạc sĩ		Luật quốc tế và Kinh tế quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
217.	Nguyễn Huyền Trang	Thạc sĩ		Báo chí quốc tế	Truyền thông quốc tế
218.	Nguyễn Minh Trang	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
219.	Phan Thị Hoài Trang	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Hán ngữ thương mại quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
220.	Triệu Nguyễn Huyền Trang	Thạc sĩ		Truyền thông số và xuất bản	Truyền thông quốc tế
221.	Vũ Thị Ngọc Trang	Thạc sĩ		Luật quốc tế	Luật quốc tế
222.	Trần Chí Trung	Thạc sĩ		Chính sách công	Quan hệ quốc tế
223.	Đặng Cẩm Tú	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học và Quan hệ quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
224.	Lại Anh Tú	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Kinh doanh quốc tế
225.	Vũ Thị Thanh Tú	Thạc sĩ		Luật hợp tác kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế

226.	Hà Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Chính trị học và Quan hệ quốc tế	Luật quốc tế
227.	Hoàng Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế, Luật và Ngoại giao	Luật quốc tế
228.	Nguyễn Anh Tuấn	Tiến sĩ	PGS	Kinh tế quốc tế	Kinh tế quốc tế
229.	Tô Anh Tuấn	Tiến sĩ		Lịch sử thế giới hiện đại, Nhà nước và Chính trị, Ngoại giao và Pháp luật quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
230.	Nguyễn Vũ Tùng	Tiến sĩ	Giáo sư	Chính trị học, Luật và Ngoại giao	Quan hệ quốc tế
231.	Phạm Thanh Tùng	Thạc sĩ		Luật hợp tác kinh tế và kinh doanh quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
232.	Nguyễn Thu Uyên	Thạc sĩ		Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
233.	Lê Tường Vân	Thạc sĩ		Quản trị, Marketing và Kinh doanh thực hành	Truyền thông quốc tế
234.	Nguyễn Tuấn Việt	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Sư phạm, Giảng dạy tiếng Anh	Quan hệ quốc tế
235.	Phạm Thái Việt	Tiến sĩ	PGS	Triết học (logic)	Truyền thông quốc tế
236.	Phạm Quang Vinh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
237.	Phạm Quang Vinh	Thạc sĩ		Báo chí, Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
238.	Nguyễn Trung Vũ	Thạc sĩ		Luật kinh doanh quốc tế	Luật Thương mại Quốc tế
239.	Lê Ý Xuân	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
240.	Lý Thị Hải Yến	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế, Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
241.	Lý Thị Hải Yến	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế, Báo chí	Truyền thông quốc tế
242.	Nguyễn Hải Yến	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
243.	Trịnh Hải Yến	Tiến sĩ		Luật, Luật và ngoại giao	Luật Thương mại Quốc tế
Tổng số giảng viên toàn trường				243	

Phụ lục 2: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1.	Lê Phương Anh	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
2.	Nguyễn Thị Vân Anh	Tiến sĩ		Quản lý kinh tế	Kinh doanh quốc tế
3.	Trần Thị Quỳnh Anh	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
4.	Mike Bailey	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
5.	Michael Beckman	Tiến sĩ		Luật	Luật quốc tế
6.	Lê Hải Bình	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
7.	Phạm Quỳnh Chinh	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung
8.	Lê Vũ Điệp	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
9.	Trương Đức Định	Tiến sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
10.	Trần Anh Đức	Thạc sĩ		Luật sở hữu trí tuệ	Luật quốc tế
11.	Ngô Tiến Dũng	Tiến sĩ		Kế toán	Kinh doanh quốc tế
12.	Vũ Thùy Dương	Thạc sĩ		Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
13.	Đặng Thị Phương Duyên	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung
14.	Nguyễn Ngọc Hà	Tiến sĩ		Luật thương mại quốc tế	Luật thương mại quốc tế
15.	Nguyễn Thu Hà	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
16.	Phùng Việt Hà	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
17.	Hà Hoàng Hải	Tiến sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
18.	Hoàng Hải	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
19.	Bùi Thị Thanh Hằng	Tiến sĩ		Luật	Luật thương mại quốc tế
20.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ		Công pháp Quốc tế	Luật quốc tế
21.	Vũ Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ		Thương mại	Kinh tế quốc tế
22.	Ngô Thị Hồng Hạnh	Thạc sĩ		Báo chí	Truyền thông quốc tế
23.	Phạm Bích Hạnh	Thạc sĩ		Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
24.	Trần Thị Hạnh	Tiến sĩ	PGS	Triết học	Giảng dạy môn chung

25.	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
26.	Nguyễn Thị Minh Hiền	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
27.	Trần Thị Hiền	Tiến sĩ		Luật	Luật thương mại quốc tế
28.	Bùi Đăng Hiếu	Tiến sĩ	PGS	Luật dân sự	Luật quốc tế
29.	Đỗ Phương Hoa	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
30.	Phạm Thị Hoa	Tiến sĩ		Chính trị học	Quan hệ quốc tế
31.	Nguyễn Thiện Hoàng	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
32.	Đào Xuân Hội	Tiến sĩ		Luật Kinh tế	Luật quốc tế
33.	Trần Mạnh Hùng	Thạc sĩ		Luật kinh doanh quốc tế	Luật thương mại quốc tế
34.	Lâm Tuấn Hưng	Tiến sĩ		Kinh tế	Kinh tế quốc tế
35.	Lê Quang Hưng	Thạc sĩ		Luật Quốc tế, Giải quyết tranh chấp quốc tế	Luật quốc tế
36.	Lê Việt Hưng	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
37.	Nguyễn Việt Hưng	Thạc sĩ		Kinh tế đối ngoại	Quan hệ quốc tế
38.	Trần Thị Thu Hương	Tiến sĩ		Triết học	Giảng dạy môn chung
39.	Phí Công Huy	Thạc sĩ		Đa phương tiện	Truyền thông quốc tế
40.	Bùi Thị Huyền	Tiến sĩ	PGS	Luật dân sự	Luật quốc tế
41.	Đặng Thị Huyền	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
42.	Nguyễn Thị Thương Huyền	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
43.	Kim Dong Ju	Thạc sĩ		Giáo dục tiếng Hàn	Châu Á - Thái Bình Dương học
44.	Lee Choong Kang	Thạc sĩ		Giáo dục tiếng Hàn	Châu Á - Thái Bình Dương học
45.	Lê Xuân Khai	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
46.	Nguyễn Văn Khoa	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giảng dạy môn chung
47.	Phạm Văn Lam	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
48.	Nguyễn Tường Lan	Tiến sĩ		Quản trị nhân lực	Kinh doanh quốc tế
49.	Naomi Laspona	Thạc sĩ		Tertiary Education	Ngôn ngữ Anh
50.	Vũ Thị Phương Liên	Tiến sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
51.	Nguyễn Hoàng Anh Linh	Thạc sĩ		Luật tài chính và ngân hàng	Luật thương mại quốc tế
52.	Nguyễn Thị Mai	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giảng dạy môn chung
53.	Lã Nguyễn Bình Minh	Thạc sĩ		Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

54.	Phạm Văn Minh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
55.	Bùi Thị Hằng Nga	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
56.	Nguyễn Kim Ngân	Thạc sĩ		Hàn Quốc học	Châu Á - Thái Bình Dương học
57.	Đào Thị Hà Ninh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
58.	Cao Thị Oanh	Tiến sĩ	PGS	Luật	Luật quốc tế
59.	Nguyễn Ngọc Oanh	Tiến sĩ	PGS	Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
60.	Lê Hồng Phần	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
61.	Đỗ Hoàng Phương	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
62.	Nguyễn Thị Phương	Tiến sĩ		Trung Quốc học	Châu Á - Thái Bình Dương học
63.	Vũ Hoài Phương	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Truyền thông quốc tế
64.	Hoàng Ngọc Quân	Thạc sĩ		Luật thương mại quốc tế	Luật thương mại quốc tế
65.	Lim Sung Sun	Thạc sĩ		Giáo dục tiếng Hàn	Châu Á - Thái Bình Dương học
66.	Nguyễn Quý Tâm	Thạc sĩ		Biên/Phiên dịch	Ngôn ngữ Anh
67.	Vũ Minh Tâm	Thạc sĩ		TESOL	Ngôn ngữ Anh
68.	Dương Đức Thắng	Thạc sĩ		Tài chính	Kinh tế quốc tế
69.	Nguyễn Thị Hải Thiện	Tiến sĩ		Tâm lý học chuyên ngành	Giảng dạy môn chung
70.	Mai Anh Thư	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Truyền thông quốc tế
71.	Nguyễn Anh Thục	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Trung	Châu Á - Thái Bình Dương học
72.	Trần Thị Thu Thương	Thạc sĩ		Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
73.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Tiến sĩ		Lịch sử chuyên ngành	Quan hệ quốc tế
74.	Bùi Thị Hồng Thúy	Tiến sĩ		Lịch sử Đảng	Giảng dạy môn chung
75.	Nguyễn Hồng Thúy	Thạc sĩ		Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
76.	Trần Thị Hồng Thúy	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
77.	Bùi Thị Tĩnh	Tiến sĩ	PGS	Triết học	Giảng dạy môn chung
78.	Phạm Thị Thanh Tịnh	Tiến sĩ	PGS	Báo chí học	Truyền thông quốc tế
79.	Nguyễn Thị Như Trang	Tiến sĩ	PGS	Xã hội học	Giảng dạy môn chung
80.	Phạm Huyền Trang	Thạc sĩ		Kinh tế thế giới và Quan hệ KTQT	Kinh tế quốc tế
81.	Phạm Minh Trang	Thạc sĩ		Luật thương mại so sánh	Luật thương mại quốc tế
82.	Phan Thị Thu Trang	Tiến sĩ		Xã hội học	Giảng dạy môn chung

83.	Nguyễn Văn Trường	Tiến sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
84.	Bùi Anh Tuấn	Thạc sĩ		Báo chí học	Truyền thông quốc tế
85.	Đào Ngọc Tuấn	Tiến sĩ		Triết học	Truyền thông quốc tế
86.	Phạm Tài Tuệ	Tiến sĩ		Luật	Luật quốc tế
87.	Trần Sơn Tùng	Tiến sĩ		Truyền thông quốc tế	Châu Á - Thái Bình Dương học
88.	Philippe Gilles Le Prestre De Vauba	Tiến sĩ		Khoa học chính trị	Quan hệ quốc tế
89.	Dương Nguyễn Quốc Vinh	Thạc sĩ		Quan hệ quốc tế	Quan hệ quốc tế
Tổng số giảng viên toàn trường				89	

Phụ lục 3: Bảng tóm tắt nội dung

Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, theo từng phương thức xét tuyển

(Kèm theo Đề án tuyển sinh của Học viện được điều chỉnh ngày 25/07/2023)

1. Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (hệ đại học chính quy)

- Tổng chỉ tiêu điều chỉnh: 2.280

- Chỉ tiêu đối với từng ngành có điều chỉnh:

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Chỉ tiêu ban đầu	Chỉ tiêu điều chỉnh
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	460	500
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	200	230
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	260	265
4	HQT04	Luật quốc tế	200	255
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	460	475
6	HQT07	Luật thương mại quốc tế	100	135

2. Điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đối với phương thức xét tuyển dựa trên Kết quả học tập THPT (hệ đại học chính quy) - mục 8.2, phần II của Đề án tuyển sinh

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành	Chỉ tiêu ban đầu	Chỉ tiêu điều chỉnh
1	HQT01	Quan hệ quốc tế	322	362
2	HQT02	Ngôn ngữ Anh	140	170
3	HQT03	Kinh tế quốc tế	182	187
4	HQT04	Luật quốc tế	140	195
5	HQT05	Truyền thông quốc tế	322	337
6	HQT07	Luật thương mại quốc tế	70	105

